

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ và điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp (đợt 3)

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1279/QĐ-TTg ngày 28/10/2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 172/TB-UBND ngày 03/4/2026 Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 3 năm 2026;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 378/TTr-SNNMT ngày 31/3/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp (đợt 3), như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp cho 21 xã,

phường sau: Vũ Ninh, Kinh Bắc, Đại Đồng, Phật Tích, Gia Bình, Cao Đức, Đại Lai, Đông Cứu, Lương Tài, Lâm Thao, Trung Khê, Tam Giang, Yên Trung, Đại Sơn, Sơn Động, Tuấn Đạo, Vân Sơn, Yên Định, Tân Đình, Tiên Phong, Xuân Cẩm.

2. Điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp cho 20 xã, phường (đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 và số 106/QĐ-UBND ngày 29/01/2026), gồm: Võ Cường, Tam Sơn, Phù Khê, Từ Sơn, Đồng Nguyên, Liên Bảo, Quế Võ, Chi Lăng, Phương Liễu, Phù Lãng, Nhân Hòa, Thuận Thành, Mão Điền, Trí Quả, Trạm Lộ, Yên Phong, Văn Môn, Bắc Lũng, Yên Thế, Việt Yên. *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

3. Đối với các xã, phường khác đã được phân bổ tại Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 và số 106/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh thì tiếp tục thực hiện theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại quyết định.

4. Đối với các xã, phường không thuộc khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì tiếp tục sử dụng các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn xã, phường mới sau khi sắp xếp là tổng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến cấp xã cũ.

**Điều 2.** UBND các xã, phường căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Điều 1 của Quyết định này để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (lưu HS);
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN, THĐT, KTTH; Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN<sub>Tài</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

Phụ lục:

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẠI CỦA QUY HOẠCH TỈNH ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC NINH SAU SẮP XẾP (ĐỢT 3)**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Phường Vũ Ninh	Phường Kinh Bắc	Phường Võ Cường	Phường Tam Sơn	Phường Phù Khê	Phường Từ Sơn	Phường Đồng Nguyên	Xã Đại Đồng	Xã Liên Bảo	Xã Phất Tích	Phường Quế Võ	Xã Chi Lăng	Phường Phương Liễu	Xã Phù Lãng	Phường Nhân Hòa
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>1.338,53</b>	<b>1.986,48</b>	<b>1.807,75</b>	<b>1.411,05</b>	<b>1.402,50</b>	<b>2.032,16</b>	<b>1.263,16</b>	<b>1.987,45</b>	<b>1.981,65</b>	<b>1.682,85</b>	<b>2.339,97</b>	<b>2.338,75</b>	<b>1.337,51</b>	<b>2.795,40</b>	<b>2.005,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>206,72</b>	<b>481,41</b>	<b>368,13</b>	<b>570,87</b>	<b>517,01</b>	<b>214,53</b>	<b>246,57</b>	<b>411,39</b>	<b>916,92</b>	<b>662,30</b>	<b>901,62</b>	<b>1.333,90</b>	<b>438,50</b>	<b>1.048,17</b>	<b>1.120,75</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	200,26	465,34	360,24	548,18	485,31	129,32	218,28	370,34	819,45	557,37	891,10	1.192,87	434,80	1.000,51	1.042,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>165,12</i>	<i>-109,53</i>	<i>360,24</i>	<i>548,18</i>	<i>485,31</i>	<i>129,32</i>	<i>218,28</i>	<i>366,66</i>	<i>811,25</i>	<i>553,03</i>	<i>891,10</i>	<i>1.196,76</i>	<i>433,24</i>	<i>973,64</i>	<i>1.042,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				7,32	9,05	7,83	15,59	0,05	0,97	4,23	5,17	108,88	0,34	5,21	2,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11	3,01	2,19	1,09	2,49	9,91	0,24	0,33	1,04	1,69	2,35	4,56	3,43	4,28	5,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,35	0,87	1,10	0,86				32,18	91,46	55,03				40,53	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.131,81</b>	<b>1.505,07</b>	<b>1.439,62</b>	<b>840,18</b>	<b>885,49</b>	<b>1.817,43</b>	<b>1.016,11</b>	<b>1.576,07</b>	<b>1.064,27</b>	<b>1.020,19</b>	<b>1.437,40</b>	<b>1.004,85</b>	<b>898,95</b>	<b>1.746,66</b>	<b>884,89</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,63	42,75	3,28	4,39	8,98	0,79	0,02		4,05		1,98	8,53	2,47		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,75	5,66	4,61	0,60	1,28	2,42	0,32	0,36	0,57		5,04	0,90	0,60	1,00	0,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				51,58		318,42	143,50	661,31		11,85	309,47	147,30	186,81	327,42	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		10,59	2,84	15,28	59,67	33,94	30,63				45,00		7,95	75,00	37,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,13	45,41	126,30	16,26	27,74	35,38	20,03	21,08	26,61	135,57	41,76	0,50	27,14	5,32	6,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,58	10,64	36,04	0,17	9,98	22,96	13,85	59,44	74,28	44,20	12,23	16,42	71,63	41,69	18,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,34	10,12				12,25		9,67	0,51	3,59	0,01		0,07	9,48	56,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	490,29	666,48	694,24	360,66	355,97	780,22	470,46	391,26	411,81	338,66	451,72	406,30	271,83	501,84	383,07
	Đất giao thông	DGT	289,07	328,64	416,43	224,42	220,82	485,84	233,41	210,59	234,68	162,72	221,24	230,62	190,26	245,75	194,05
	Đất thủy lợi	DTL	51,33	132,81	44,91	36,30	56,94	40,58	30,65	94,52	70,98	94,55	123,57	125,01	25,97	122,69	106,91
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,86	30,13	21,13	8,51	5,52	13,15	6,23	4,99	8,90	2,77	15,24	3,65	4,99	3,64	5,58
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	13,14	17,66	0,49	0,45	8,97	7,88	1,03	2,43	3,55	6,72	1,10	1,07	1,34	0,73
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,29	66,01	106,16	38,60	23,80	82,35	118,22	21,68	35,84	17,14	25,40	10,69	22,68	15,25	14,27
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,79	17,15	42,36	12,75	7,46	29,04	7,84	6,00	29,61	10,74	16,91	4,19	2,96	3,90	8,37
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,13	0,52	0,44	1,60	5,08	3,03	0,97	3,68	0,87	1,41	2,34	11,21	1,50	1,44	0,25
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,58	2,44	0,01	0,30	0,08	0,30	0,01	0,40	0,06	0,10	0,27	0,08	0,42	0,15	0,06
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	2,26	0,60		0,46	35,69	0,06								
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60	6,54	6,28	0,56	3,17	0,50	0,58	2,73	1,07	10,09	7,32	0,14	0,10	70,56	0,59
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,27	10,16	3,66	6,12	5,83	5,58	7,95	6,92	5,80	13,50	5,90	2,97	2,03	5,48	8,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Phường Vũ Ninh	Phường Kinh Bắc	Phường Võ Cường	Phường Tam Sơn	Phường Phù Khê	Phường Từ Sơn	Phường Đồng Nguyên	Xã Đại Đồng	Xã Liên Bảo	Xã Phất Tích	Phường Quế Võ	Xã Chi Lăng	Phường Phương Liễu	Xã Phù Lãng	Phường Nhân Hòa
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,46	27,98	21,98	11,65	16,67	27,29	25,12	37,30	20,23	9,84	21,81	14,56	15,37	19,01	18,61
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,05					39,63	7,19								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,83							11,44					
	Đất chợ	DCH	1,18	6,25	7,29	1,29	2,58	2,12	3,63	1,42	1,20	0,82	5,00	2,09	4,49	12,65	2,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														27,38	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				0,28	0,23	6,36	0,70	0,60	0,50						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,03	62,75	82,05	64,90	17,60	67,60	18,45	24,29	17,55	5,14	57,12	2,00	26,33	12,98	4,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								368,98	361,71	330,37		255,64		438,69	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	389,16	474,95	377,14	293,31	331,34	479,64	280,89				357,45		292,77		280,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,11	44,30	8,27	2,26	4,40	8,40	12,90	2,64	7,51	21,92	8,89	2,56	3,13	5,29	3,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	4,88	1,37	0,48		1,22		0,91	0,17		6,98		0,16	0,40	0,18
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,55	4,97	6,78	4,36	5,75	9,98	6,78	6,23	3,15	3,75	2,13	2,04	1,37	1,66	2,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,36	86,36	31,79	6,89	49,81	0,00	5,66	27,66	2,78	117,59	63,31	159,19	2,68	294,84	85,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,88	35,12	53,49	18,75	8,46	35,50	7,49	0,59	6,40	7,54	1,27	3,43	0,32	3,66	6,52
2.21	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0,75						146,36						
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,08	11,90		4,29	2,35	4,44	1,05	0,31			0,04	0,04		0,08
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						<b>0,21</b>	<b>0,48</b>		<b>0,47</b>	<b>0,36</b>	<b>0,95</b>		<b>0,06</b>	<b>0,57</b>	<b>0,31</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Xã Gia Bình	Xã Cao Đức	Xã Đại Lai	Xã Đông Cứu	Xã Lương Tài	Xã Lâm Thao	Xã Trung Kênh	Phường Thuận Thành	Phường Mão Điền	Phường Trí Quả	Phường Trạm Lộ	Xã Yên Phong	Xã Tam Giang	Xã Văn Môn	Xã Yên Trung
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>2.998,95</b>	<b>1.973,90</b>	<b>1.532,34</b>	<b>2.039,56</b>	<b>2.469,23</b>	<b>2.625,57</b>	<b>2.732,79</b>	<b>2.658,38</b>	<b>1.950,02</b>	<b>1.995,34</b>	<b>1.823,46</b>	<b>2.786,17</b>	<b>1.486,20</b>	<b>1.525,17</b>	<b>1.813,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.226,13</b>	<b>692,30</b>	<b>737,13</b>	<b>728,52</b>	<b>1.282,66</b>	<b>1.591,52</b>	<b>1.339,11</b>	<b>836,19</b>	<b>803,06</b>	<b>917,86</b>	<b>972,65</b>	<b>1.125,96</b>	<b>576,21</b>	<b>497,01</b>	<b>603,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.157,74	522,39	614,31	642,04	928,49	1.359,88	1.035,17	734,06	537,25	619,85	890,79	1.096,35	572,20	489,54	562,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.157,74</i>	<i>491,34</i>	<i>583,31</i>	<i>642,04</i>	<i>901,79</i>	<i>1.321,41</i>	<i>961,57</i>	<i>734,06</i>	<i>530,90</i>	<i>617,66</i>	<i>890,79</i>	<i>1.095,91</i>	<i>572,20</i>	<i>489,54</i>	<i>562,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,16	44,13	28,09	18,14	10,31	10,81	95,11	63,01	163,03	175,46	10,11	4,00	0,64	1,21	8,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,73	6,86	20,05	15,36	50,92	30,24	16,70	4,58	51,47	27,03	2,11	0,13	2,23	0,51	2,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				31,08											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.772,47</b>	<b>1.280,75</b>	<b>794,34</b>	<b>1.309,87</b>	<b>1.186,31</b>	<b>1.033,08</b>	<b>1.392,20</b>	<b>1.814,76</b>	<b>1.143,51</b>	<b>1.073,81</b>	<b>850,30</b>	<b>1.660,01</b>	<b>902,53</b>	<b>1.028,14</b>	<b>1.209,59</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,18		0,01	12,27	2,35	3,32		3,92		4,56	8,70	8,72	2,10	0,10	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	248,23	0,29	0,24	0,52	4,62	0,66	1,02	27,41	0,30	0,08	0,20	4,76	0,60	0,60	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	71,73	39,48		234,27				458,21	215,61	159,26	228,38	262,52	295,22	18,73	333,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,00	75,00	6,50	74,50		54,25		10,01		15,37		23,44		94,98	125,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,81	137,09	44,26	59,46	10,50	10,78	64,71	12,25	2,00	17,29	3,01	33,37	12,53	3,87	18,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,31	0,35	3,48	5,65	11,33	17,05	22,05	178,92	11,14	11,58	4,36	32,81	9,86	28,95	0,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,30	1,15		31,80			0,54	0,15	0,66		0,35	9,09	4,99		17,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	666,86	356,14	368,39	356,40	628,64	468,40	639,32	622,72	373,39	498,99	347,72	727,41	280,29	454,16	287,37
	Đất giao thông	DGT	392,79	175,12	239,21	200,42	457,34	357,82	414,89	302,97	223,57	314,57	199,82	443,14	146,96	302,71	157,02
	Đất thủy lợi	DTL	118,35	101,92	82,73	90,40	79,33	122,06	150,53	95,47	88,15	86,44	80,61	142,75	79,37	82,66	57,52
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,79	7,01	3,66	11,51	9,73	4,41	4,15	18,26	2,22	3,03	2,15	11,41	4,13	3,48	6,62
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,75	0,36	0,50	1,11	3,82	0,58	1,13	5,89	0,51	0,47	0,14	3,33	0,35	0,81	0,34
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,47	7,01	8,23	14,14	20,89	15,05	15,25	31,58	13,07	19,74	14,78	32,44	15,90	17,00	17,10
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,46	10,68	5,41	15,54	5,41	4,89	7,08	13,21	4,37	2,25	15,04	17,92	6,34	8,27	14,01
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,61	0,62	0,07	0,69	5,22	0,34	0,28	1,10	0,14	2,72	0,65	5,65	0,28	2,26	1,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,42	0,21	0,02	0,05	0,16	0,06	0,06	1,22	0,04	0,08	0,01	0,69	0,01	0,02	0,03
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,00														
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,09	8,33	10,46		0,18	0,12		35,24		16,38		4,70			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,70	8,77	0,06	0,63	5,95	0,82	9,45	5,00	0,66	1,85	11,90	8,55	4,08	4,24	0,45
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,73	3,39	2,96	6,12	9,92	6,61	6,03	6,10	12,13	8,61	4,54	4,22	1,78	6,78	3,80
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,63	13,85	13,67	14,98	29,17	40,27	23,96	23,97	27,69	40,86	15,00	52,38	15,06	23,58	17,56
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				0,06							2,10				
	Đất chợ	DCH	4,07	1,17	1,41	0,75	1,53	5,35	6,53	1,31	0,79	1,98	0,98	3,64	1,33	2,34	11,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Xã Gia Bình	Xã Cao Đức	Xã Đại Lai	Xã Đông Cứu	Xã Lương Tài	Xã Lâm Thao	Xã Trung Khê	Phường Thuận Thành	Phường Mão Điền	Phường Trí Quả	Phường Trạm Lộ	Xã Yên Phong	Xã Tam Giang	Xã Văn Môn	Xã Yên Trung
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,26	93,26	9,21	27,10	34,88	13,21	3,50	38,90	24,08	12,27	10,05	40,83	10,24	13,83	10,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	455,60	196,21	202,48	320,46	379,74	325,99	417,29					435,75	201,27	364,57	286,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								382,95	357,81	238,34	224,26				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,57	1,91	1,42	1,87	16,68	4,18	1,70	11,08	3,85	2,28	2,83	26,48	3,34	3,60	1,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51		0,30	0,71	0,60			12,10	0,18		0,09	0,24	0,21	0,18	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,86	4,77	3,69	3,62	3,83	4,11	8,14	4,90	3,34	3,79	1,67	5,92	11,84	5,79	5,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,35	379,78	148,61	169,02	75,85	42,98	214,93	128,52	78,71	97,82		28,84	61,27	23,06	117,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,37	3,13	5,88	12,22	17,30	2,36	19,01	11,17	29,99	12,17	18,94	19,59	7,23	11,75	5,94
2.21	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,03				0,13						1,62	1,53	3,98	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,35</b>	<b>0,85</b>	<b>0,87</b>	<b>1,17</b>	<b>0,26</b>	<b>0,96</b>	<b>1,47</b>	<b>7,43</b>	<b>3,45</b>	<b>3,67</b>	<b>0,51</b>	<b>0,20</b>	<b>7,46</b>	<b>0,02</b>	<b>0,04</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
			Xã Đại Sơn	Xã Sơn Động	Xã Tuấn Đạo	Xã Vân Sơn	Xã Yên Định	Xã Bắc Lũng	Xã Tân Đình	Phường Tiên Phong	Xã Yên Thế	Xã Xuân Cẩm	Phường Việt Yên
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>7.625,79</b>	<b>7.865,94</b>	<b>9.787,40</b>	<b>7.385,46</b>	<b>4.809,66</b>	<b>5.349,54</b>	<b>3.191,71</b>	<b>3.068,86</b>	<b>4.373,77</b>	<b>5.446,37</b>	<b>5.155,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.888,35</b>	<b>6.355,97</b>	<b>8.857,05</b>	<b>6.892,51</b>	<b>4.028,57</b>	<b>2.248,67</b>	<b>1.515,15</b>	<b>572,86</b>	<b>3.088,90</b>	<b>2.223,87</b>	<b>2.336,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	352,20	574,62	222,31	357,25	280,31	1.229,28	720,85	273,51	785,71	1.614,71	1176,62
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	342,84	557,57	212,98	208,17	280,15	<i>1.231,07</i>	508,80	273,37	653,46	1.616,63	970,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,75	236,65	122,37	84,00	240,97	57,00	37,91	7,64	176,87	51,63	36,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.685,87	572,42	680,95	208,04	1.080,87	489,94	467,68	100,77	1.587,55	401,56	216,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			2.043,47								86,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.601,84	4.933,23	5.771,96	6.199,31	2.412,20	273,27	50,86	147,04	401,53		205,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.153,54	2.945,98	3.375,99	1.569,57	1.063,74	70,97					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,70	10,05	16,00	3,90	14,22	187,96	237,27	40,09	115,34	105,76	563,72
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00	29,00		40,00		11,22	0,57	3,80	21,90	50,21	51,6
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>717,76</b>	<b>1.468,26</b>	<b>923,05</b>	<b>489,50</b>	<b>762,74</b>	<b>3.089,67</b>	<b>1.674,32</b>	<b>2.494,88</b>	<b>1.283,74</b>	<b>3.218,06</b>	<b>2.810,28</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,08	356,05	264,88	102,37	252,42	373,52	78,83	198,10	241,16	116,37	330,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		243,87				129,71	308,90	435,43	112,85	566,51	402,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,14	7,81	0,25	1,01	1,03	4,92	7,95	4,39	8,05	7,82	8,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,45	67,27		1,18		41,39	7,11	17,18	13,32	22,04	36,02
2.5	Đất an ninh	CAN	0,13	3,22	0,15	0,13	0,26	0,39	0,30	5,65	4,33	0,80	3,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,26	60,82	17,26	20,89	28,43	81,96	62,05	304,08	71,30	82,79	168,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,55	15,54	4,53	4,05	5,34	14,97	15,30	8,45	20,63	8,59	27,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							9,40				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,46	5,84	0,56	0,99	1,23	6,12	3,69	8,81	7,91	6,08	12,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,46	19,73	4,39	5,30	7,33	12,40	20,84	18,55	26,39	45,12	87,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,79	19,71	7,78	10,55	14,53	46,78	12,81	268,27	14,01	23,00	40,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									1,00		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						1,69			1,36		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	78,25	153,14	234,84	102,61	97,79	1.105,26	614,37	798,11	142,40	1.233,33	753,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						645,00	190,00	356,16		950,00	329,69
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						215,81	156,10	4,53	20,00	125,00	115
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,90	20,33	3,00	41,20	5,30	131,80	67,03	327,66	55,11	77,70	37,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,17	45,35	34,55	49,80	40,87	77,57	100,45	35,53	42,79	33,33	126,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,18	87,45	197,29	11,61	51,62	35,08	100,79	74,23	24,50	47,30	145,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	267,52	369,99	199,90	188,48	180,42	1.091,42	466,45	638,70	564,23	924,25	920,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	170,97	248,55	176,65	123,93	122,85	612,16	360,47	420,87	414,75	559,72	700,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	65,64	62,89	12,28	34,87	44,23	158,69	63,05	105,52	52,72	180,66	81,1
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						7,14	1,57	1,42	35,93	7,11	6,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00	2,50		6,81	0,04	14,04	15,15	5,38	10,55	4,15	7,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,84	32,85	8,92	17,72	5,33	6,15	3,48	10,86	2,57	9,34	54,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	0,15	0,01	0,04	0,11	0,12	0,29	0,07	0,27	0,15	0,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
			Xã Đại Sơn	Xã Sơn Động	Xã Tuấn Đạo	Xã Vân Sơn	Xã Yên Định	Xã Bắc Lũng	Xã Tân Dĩnh	Phường Tiên Phong	Xã Yên Thế	Xã Xuân Cẩm	Phường Việt Yên
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,22	2,99	1,05	2,51	1,67	0,41	2,83	43,42	3,17	7,18	1,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,73	20,06	1,00	2,60	6,20	292,71	19,60	50,28	46,00	155,94	67,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,18	0,31	0,13			5,18	7,45	1,07	0,91	11,96	12,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,39	4,25	0,61	4,12	0,51	4,69	7,01	3,16	8,92	10,62	11,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,25	22,40	12,63	11,12	7,86	47,21	26,53	21,18	23,34	42,94	52,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	143,03	177,84	192,40	57,59	194,02	202,03	84,40	57,66	87,76	198,63	110,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,85	41,33	11,64	5,47	12,19	33,89	21,33	6,47	10,00	12,39	48,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116,18	136,50	180,76	52,12	181,83	168,14	63,07	51,19	77,76	186,24	61,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	1,30				1,99	2,97	10,16	5,17		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>19,68</b>	<b>41,71</b>	<b>7,29</b>	<b>3,45</b>	<b>18,34</b>	<b>11,20</b>	<b>2,25</b>	<b>1,12</b>	<b>1,13</b>	<b>4,45</b>	<b>8,51</b>